

**Công ty TNHH Chứng khoán
Mirae Asset (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,220,593,786,791	9,129,514,460,724
I. Tài sản tài chính	110		11,202,645,406,297	9,112,158,099,323
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		632,862,251,471	843,707,475,450
1.1. Tiền	111.1		6,162,251,471	2,407,475,450
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		626,700,000,000	841,300,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		67,166,731,147	2,595,532,058
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		493,000,000,000	550,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		9,669,664,249,137	7,384,721,467,138
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		266,043,254,500	268,083,493,500
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(5,858,102,914)	(5,858,102,914)
7. Các khoản phải thu	117		27,666,440,900	62,904,906,396
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		418,800,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		27,247,640,900	62,904,906,396
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27,247,640,900	62,904,906,396
8. Trả trước cho người bán	118		6,101,837,692	1,880,362,284
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,981,557,491	2,795,488,064
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		43,017,186,873	1,327,477,347
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		17,948,380,494	17,356,361,401
1. Tạm ứng	131		124,658,951	292,262,311
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		6,527,801,984	16,391,899,090
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,200,000	2,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7. Tài sản khác	137		11,293,719,559	670,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394,415,030,588	716,297,550,349
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		330,572,618,000	660,572,618,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư	212		330,572,618,000	660,572,618,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		330,000,000,000	660,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		572,618,000	572,618,000
II. Tài sản cố định	220		17,667,993,523	12,418,984,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,238,280,812	6,829,114,059
- Nguyên giá	222		23,910,370,367	19,589,309,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14,672,089,555)	(12,760,195,608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,429,712,711	5,589,870,583
- Nguyên giá	228		19,524,279,179	15,336,063,519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,094,566,468)	(9,746,192,936)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		46,174,419,065	43,305,947,707
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6	7,461,445,141	6,223,184,321
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7	13,004,285,588	18,852,815,251
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		5,481,440,011	517,810,772
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		10,190,764,818	7,690,764,818
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,036,483,507	10,021,372,545
5.1 Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		10,036,483,507	10,021,372,545
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			11,615,008,817,379	9,845,812,011,073
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,124,502,580,880	3,708,715,930,260
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,517,688,410,800	3,603,680,554,018
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4,311,770,000,000	2,809,435,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,311,770,000,000	2,809,435,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		30,000,000,000	647,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,447,106,955	650,085,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		41,525,313,524	31,669,033,126
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		98,440,900	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		130,604,440,781	112,492,730,102
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		44,818,182	344,818,182

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,198,290,458	2,088,887,608
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		606,814,170,080	105,035,376,242
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		605,000,000,000	105,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		1,814,170,080	35,376,242
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			6,490,506,236,499	6,137,096,080,813
I. Vốn chủ sở hữu	410		6,490,506,236,499	6,137,096,080,813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,455,500,000,000	5,455,500,000,000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(20,785,582,815)	3,351,817,185
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		34,048,313,735	34,048,313,735
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34,048,313,735	34,048,313,735
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		987,695,191,844	610,147,636,158
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		965,328,561,002	610,195,028,046
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		22,366,630,842	(47,391,888)
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		11,615,008,817,379	9,845,812,011,073
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng


Trần Thị Thanh Thủy
Giám Đốc Tài Chính


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
Kang Moon Kyung

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Đầu năm
Ngoại tệ các loại	5		
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	17,592,690,000	2,033,730,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	1,660,000	1,660,000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	552,357,060,000	464,127,680,000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	30,000	120,000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	15,455,025,360,000	12,468,594,465,137
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	14,815,453,670,000	12,139,802,700,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	12,659,430,000	2,881,530,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	288,455,260,000	325,889,500,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	338,457,000,000	20,735,137
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	127,161,600,000	75,835,320,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	127,161,600,000	75,835,320,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2	-	
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	33,480,350,000	8,238,270,000
Tiền gửi của khách hàng	26	1,787,742,592,071	371,658,107,768
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	750,037,856,371	200,155,742,168
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	1,037,704,735,700	171,502,365,600
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	1,787,742,592,071	371,658,107,768
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	1,700,256,262,149	291,659,906,950
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	87,486,329,922	79,998,200,818

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÝ III NĂM 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		37,956,592,700	107,243,395,448	3,683,185,608	24,917,270,547
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		11,728,021,460	46,585,185,021	490,000	17,044,147,760
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		26,223,930,990	60,653,145,640	3,682,177,978	6,147,013,707
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		4,640,250	5,064,787	517,630	1,726,109,080
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		34,433,566,485	113,758,219,347	40,974,975,600	133,448,668,730
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		219,577,249,312	613,777,145,207	157,034,280,595	379,682,255,890
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		481,701,000	481,701,000	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		55,512,701,879	148,136,313,355	46,644,375,312	100,982,144,156
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		10,519,893,086	13,841,890,285	4,151,036,583	7,225,400,557
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	9		2,594,841,409	6,519,602,181	1,174,757,473	3,232,644,191
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		387,715,612	1,157,695,076	380,654,472	1,145,545,714
Cộng doanh thu hoạt động	20		361,464,261,483	1,004,915,961,899	254,043,265,643	650,633,929,785
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		21,893,599,600	101,986,272,981	306,541,717	17,277,621,829
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		18,764,437,540	39,609,750,073	175,845,356	6,284,853,096
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3,129,162,060	62,376,522,908	130,696,361	10,992,768,733
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		75,009,423,120	212,744,019,831	50,654,282,756	123,669,741,261
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		80,478,637,067	209,817,354,890	56,352,743,364	129,874,394,798
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		2,910,901,060	7,343,261,474	1,315,109,178	3,592,219,406
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
2.13. Chi phí dự phòng	34					
Cộng chi phí hoạt động	40		180,292,560,847	531,890,909,176	108,628,677,015	274,413,977,294
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	2,655,000,000	-	1,432,400,000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		-	-	-	-
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		-	2,655,000,000	-	1,432,400,000
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính	60		-	-	5,960,000,000	8,720,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		14,203,860,101	39,819,408,578	9,972,971,906	30,159,833,304
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		166,967,840,535	435,860,644,145	129,481,616,722	338,772,519,187
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		71,624,092	197,082,290	62,728,449	177,282,794
8.2. Chi phí khác	72		1,122	834,571	5,041,954	43,744,589
Cộng kết quả hoạt động khác	80		71,622,970	196,247,719	57,686,495	133,538,205
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		167,039,463,505	436,056,891,864	129,539,303,217	338,906,057,392
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		143,944,694,575	437,780,269,132	125,987,821,600	343,751,812,418
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		23,094,768,930	(1,723,377,268)	3,551,481,617	4,845,755,026
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		33,406,964,651	82,646,736,176	25,562,819,993	53,820,160,599
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		33,406,964,651	87,610,365,415	25,562,819,993	66,300,957,844
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	(4,963,629,239)	-	(12,480,797,245)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		133,632,498,854	353,410,155,688	103,976,483,224	285,085,896,793
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
Tổng thu nhập toàn diện	400		133,632,498,854	353,410,155,688	103,976,483,224	285,085,896,793


Ngày 16 tháng 10 năm 2020



Người kiểm tra


Trần Thị Thanh Thủy
Giám Đốc Tài Chính

Người lập


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		436,056,891,864	338,906,057,392
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		112,329,496,059	(34,207,037,707)
- Khấu hao TSCĐ	03		3,260,267,479	1,762,291,609
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(2,655,000,000)	6,327,600,000
- Chi phí lãi	06		138,971,869,480	13,177,863,449
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(27,247,640,900)	(55,474,792,765)
	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		60,336,283,908	10,992,768,733
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		60,336,283,908	10,992,768,733
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(60,653,145,640)	(6,147,013,707)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(60,653,145,640)	(6,147,013,707)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21		-	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,359,928,689,470)	(1,941,019,356,903)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(64,254,337,357)	59,662,524,795
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		387,000,000,000	1,585,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,284,942,781,999)	(3,326,126,547,226)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		2,040,239,000	(203,414,319,500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		9,272,876,713	(244,312,200)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(186,069,427)	(1,190,594,543)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(168,680,229,061)	(9,022,350,458)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(163,689,782)	
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(11,118,280,316)	(4,689,576,004)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(15,712,626,769)	(10,542,627,620)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(79,155,639,482)	
(-) Lãi vay đã trả	44		(131,978,439,117)	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		730,636,430	(1,156,314,760)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,001,554,465)	(10,149,549,522)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1,778,793,838)	(19,145,689,865)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,811,859,163,279)	(1,631,474,582,192)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,321,060,700)	(75,102,670)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4,321,060,700)	(75,102,670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		750,000,000,000	752,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(647,000,000,000)	(220,000,000,000)
3. Tiền vay gốc	73		12,758,857,816,000	13,751,671,005,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	
3.2. Tiền vay khác	73.2		12,758,857,816,000	13,751,671,005,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11,256,522,816,000)	(12,697,288,005,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(11,256,522,816,000)	(12,697,288,005,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,605,335,000,000	1,586,383,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(210,845,223,979)	(45,166,684,862)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		843,707,475,450	80,432,110,541
- Tiền	101.1		2,407,475,450	432,110,541
- Các khoản tương đương tiền	101.2		841,300,000,000	80,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		632,862,251,471	35,265,425,679
- Tiền	103.1		6,162,251,471	565,425,679
- Các khoản tương đương tiền	103.2		626,700,000,000	34,700,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Người lập


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Người kiểm tra


Trần Thị Thanh Thủy
Giám Đốc Tài Chính

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Kang Moon Kyung

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	45,063,251,310,806	29,912,116,220,763
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(44,666,349,884,300)	(24,258,075,546,319)
3	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	1,019,183,057,797	(5,590,681,431,346)
	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		171,488,321,733	26,848,117,129
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1,416,084,484,303	63,359,243,098
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	371,658,107,768	402,158,106,996
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	200,155,742,168	117,646,824,396
	Trong đó có kỳ hạn			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	171,502,365,600	284,511,282,600
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1,787,742,592,071	465,517,350,094
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	750,037,856,371	200,306,683,194
	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1,037,704,735,700	265,210,666,900
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
QUÝ III NĂM 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4,300,000,000,000	5,455,500,000,000					4,300,000,000,000	5,455,500,000,000
1.1 Vốn pháp định		4,300,000,000,000	5,455,500,000,000					4,300,000,000,000	5,455,500,000,000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		15,246,209,674	34,048,313,735					15,246,209,674	34,048,313,735
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15,246,209,674	34,048,313,735					15,246,209,674	34,048,313,735
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		5,331,227,685	3,351,817,185				24,137,400,000	5,331,227,685	(20,785,582,815)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		269,730,352,551	610,147,636,158	289,931,651,820	4,845,755,028	377,547,555,686	-	554,816,249,343	987,695,191,844
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		261,467,026,377	610,195,028,046	289,931,651,820	4,845,755,028	355,133,532,956		551,398,678,197	965,328,561,002
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8,263,326,174	(47,391,888)			22,414,022,730		3,417,571,146	22,366,630,842
Cộng		4,605,553,999,584	6,137,096,080,813	289,931,651,820	4,845,755,028	377,547,555,686	24,137,400,000	4,890,639,896,376	6,490,506,236,499
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Người lập


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Người kiểm tra


Trần Thị Thanh Thùy
Giám Đốc Tài Chính



Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

73/UBCK-GP	ngày 18 tháng 12 năm 2007
109/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
218/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 4 năm 2009
411/QĐ-UBCK	ngày 10 tháng 7 năm 2009
65/QĐ-UBCK	ngày 28 tháng 1 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 4 năm 2011
35/GPĐC-UBCK	ngày 12 tháng 8 năm 2013
17/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 4 năm 2015
421/GPĐC-UBCK	ngày 20 tháng 5 năm 2015
121/GP-UBCK	ngày 8 tháng 1 năm 2016
09/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 4 năm 2016
12/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 5 năm 2016
05/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 2 năm 2017
444/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 5 năm 2017
24/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 6 năm 2017
25/GPĐC-UBCK	ngày 20 tháng 10 năm 2017
43/QĐ-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
75/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 9 năm 2018
941/GPĐC-UBCK	ngày 31 tháng 10 năm 2018
1080/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 12 năm 2018
1081/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 12 năm 2018
314/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 5 năm 2019
68/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 11 năm 2019

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy
Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Seol Kyung Suk	Chủ tịch
Ông Kim Sang Joon	Thành viên
Ông Kang Moon Kyung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Youman Kim	Trưởng ban
Ông Ahn Jong Hoon	Trưởng ban
Bà Dương Tuyết Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kang Moon Kyung	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien
3C Tôn Đức Thắng
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà HCO
44B Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Chi nhánh Thành phố
Hồ Chí Minh**

Tòa nhà Sài Gòn Royal, Tầng 7, 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Vũng Tàu

Tòa nhà Giao Châu, Tầng 5, 102A Lê Hồng Phong, Phường 4, Tp. Vũng
Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Thăng Long

Tòa nhà Gelex, 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Chi nhánh Đà Nẵng

Tòa nhà Vĩnh Trung Plaza, 225-227 Hùng Vương
Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Sài Gòn

Tòa nhà Green Power, Tầng 16, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Cần Thơ

Tòa nhà VCCI Cần Thơ, Tầng 5, 12 Hòa Bình, Phường An Cư,
Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) **Thông tin về Công ty**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2019 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Hà Nội- theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 444/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 05 năm 2017.
- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh- theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018.
- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Vũng Tàu- theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 941/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018.
- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Tp. Đà Nẵng - theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1080/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 12 năm 2018.
- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Thăng Long - theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1081/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 12 năm 2018.
- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Cần Thơ - theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 314/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 5 năm 2019.
- Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)- Chi nhánh Sài Gòn - theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 225/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 3 năm 2019

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn đã góp của Công ty là 5.455.500.000 đồng.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản cho vay
- Các khoản sẵn sàng để bán

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng tài sản tài chính

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lỗ do thay đổi giá trị hợp lý được xác định tại Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khoản lỗ do suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay và phải thu, Công ty trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Đối với các TSTC sẵn sàng để bán, Công ty trích lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) **Thông tin về Công ty**

Các khoản lỗ do suy giảm tài sản tài chính, chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng giảm giá được hoàn nhập nếu giá thị trường chứng khoán tăng lên. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ nếu khoản dự phòng không được ghi nhận.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

Một TSTC được ghi nhận theo FVTPL nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc khớp với giá trên thị trường chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Vào cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý được xác định bằng các kỹ thuật định giá trong trường hợp không có giá thị trường.

Giá trị thị trường được xác định như sau:

Đối với các TSTC niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các TSTC đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các TSTC chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay và phải thu bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(g) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thông tin về Công ty

Vào cuối kỳ kế toán năm, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý, cách xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dùng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ phương tiện vận tải	4 - 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn

Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống, công cụ và dụng cụ. Chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thông tin về Công ty

của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết Minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f) và 3(g). Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thông tin về Công ty

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu

(i) *Lãi từ bán các TSTC*

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) *Doanh thu môi giới chứng khoán*

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) *Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) *Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thông tin về Công ty

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thông tin về Công ty

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”). Tuy nhiên, Công ty sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để bảo vệ khỏi biến động tỷ giá bao gồm hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Công ty đã cố định tỷ giá cho các khoản vay phải trả thông qua việc sử dụng các công cụ này.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL và AFS của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL và AFS của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Rủi ro về giá chứng khoán vốn đối với các khoản đầu tư niêm yết của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.609.000	6.636.700
Tiền gửi ngân hàng phục vụ hoạt động của Công ty	3.840.436.871	2.385.321.243
Tiền gửi ngân hàng phục vụ giao dịch chứng khoán	2.318.205.600	15.517.507
Các khoản tương đương tiền	626.700.000.000	841.300.000.000
	632.862.251.471	843.707.475.450

5. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	QIII.2020		QIII. 2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	1.715.000	66.506.222.000	73.626	2.435.315.661
Trái phiếu	-	-	-	-
CK phái sinh	3.998	320.871.510.000	14	1.274.350.000
ETF	1.604.600	17.997.537.100		
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	1.714.941.857	36.290.604.797.550	1.235.798.934	29.731.069.088.400
Trái phiếu	-	-	-	-
Phái sinh	563.943	44.642.127.011.000	252.256	2.225.012.838.1000
ETF	327.330	4.309.136.900	-	-
Chứng quyền	12.891.310	16.369.089.200	614.740	1.899.817.200
	1.732.048.038	81.358.785.303.750	1.236.739.570	51.986.806.952.261

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

6. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
Khác	66.897.261.304	67.166.731.147	2.642.923.947	2.595.532.058
	66.897.261.304	67.166.731.147	2.642.923.947	2.595.532.058

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm Chứng chỉ tiền gửi (i)	493.000.000.000	-	550.000.000.000	-
	493.000.000.000	-	550.000.000.000	-
Tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư, có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm Chứng chỉ tiền gửi (ii)	-	-	220.000.000.000	-
	-	-	220.000.000.000	-

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	8.849.776.451.659	8.855.634.554.573	7.006.675.123.443	7.000.817.020.529
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (ii)	814.029.694.564	814.029.694.564	378.046.343.695	378.046.343.695
	9.669.664.249.137	9.663.806.146.223	7.384.721.467.138	7.378.863.364.224

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Seoul Metal Việt Nam	10.516.976.315	16.618.684.500	10.516.976.315	15.827.323.500
Công ty CP Tôn Đông Á MAGEF	54.214.700.000 200.000.000.000	59.636.170.000 189.788.400.000	54.214.700.000 200.000.000.000	59.636.170.000 192.620.000.000
	264.731.676.315	266.043.254.500	264.731.676.315	268.083.493.500

(e) Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam (i)	572.618.000	(*)	572.618.000	(*)

(i) Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam ("Mirae Asset Realty"), một bên liên quan, là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000515 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Các hoạt động chính của Mirae Asset Realty là cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản. Đầu tư của Công ty chiếm 14,99% tổng vốn điều lệ của Mirae Asset Realty.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để trình bày trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường và hiện tại không có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Giá gốc tại ngày 30/09/2020 VND	Số đầu năm tại ngày 1/1/2020 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng sử dụng trong năm VND	Số cuối quý tại ngày 30/09/2020 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	5.858.102.914	5.858.102.914	-	-	-	5.858.102.914
<hr/>						
	Giá gốc tại ngày 31/12/2019 VND	Số đầu năm tại ngày 1/1/2019 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng sử dụng trong năm VND	Số cuối năm tại ngày 31/12/2019 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	5.858.102.914	5.858.102.914	-	-	-	5.858.102.914
<hr/>						

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

8. Các khoản phải thu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
dự thu	27.247.640.900	62.904.906.396
Phải thu từ cổ tức	-	-
Phải thu từ bán tài sản tài chính	418.800.000	-
	27.666.440.900	62.904.906.396
	27.666.440.900	62.904.906.396

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Học phí cho con của nhân viên người nước ngoài	3.232.853.182	1.446.830.000
Chi phí bảo lãnh cho các khoản đi vay	-	11.470.679.863
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	3.294.948.802	3.474.389.227
	6.527.801.984	16.391.899.090
	6.527.801.984	16.391.899.090

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống	7.755.509.012	11.222.173.496
Phí thành viên câu lạc bộ golf	870.640.273	886.233.793
Thiết bị văn phòng	4.378.136.303	6.736.611.201
	13.004.285.588	18.852.815.250
	13.004.285.588	18.852.815.250

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

2020	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.298.900.000	18.290.409.667	19.589.390.667
Tăng trong năm	-	4.321.060.700	4.321.060.700
Số dư cuối kỳ	<u>1.298.900.000</u>	<u>22.611.470.367</u>	<u>23.910.370.367</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	476.263.334	12.283.932.274	12.760.195.608
Khấu hao trong năm	194.834.997	1.717.058.950	1.203.742.613
Số dư cuối kỳ	<u>671.098.331</u>	<u>14.000.991.224</u>	<u>14.672.089.555</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	822.636.666	6.006.477.393	6.829.114.059
Số dư cuối kỳ	<u>627.801.669</u>	<u>8.610.479.143</u>	<u>9.238.280.812</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2019	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.193.700.000	17.217.216.997	19.410.916.997
Tăng trong năm	(894.800.000)	1.073.192.670	178.392.670
Số dư cuối năm	1.298.900.000	18.290.409.667	19.589.390.667
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.111.283.338	10.342.975.946	11.454.259.284
Khấu hao trong năm	(635.020.004)	1.940.956.328	1.305.936.324
Số dư cuối năm	476.263.334	12.283.932.274	12.760.195.608
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.082.416.662	6.874.241.051	7.956.657.713
Số dư cuối năm	822.636.666	6.006.477.393	6.829.114.059

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	30/09/2020 Phần mềm máy vi tính VND	01/01/2020 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	15.336.063.519	9.296.422.561
Tăng trong năm	4.188.215.660	6.039.640.958
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư cuối năm	19.524.279.179	15.336.063.519
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.746.192.936	8.345.636.858
Khấu hao trong năm	1.348.373.532	1.400.556.078
Số dư cuối năm	11.094.566.468	9.746.192.936
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.589.870.583	950.785.703
Số dư cuối năm	8.429.712.711	5.589.870.583

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phần mềm máy vi tính	-	-

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND
Số dư đầu năm	4.790.100.000
Giảm trong năm	4.790.100.000
Số dư cuối năm	-

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.690.764.818	5.190.764.818
Tiền nộp thêm trong năm	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền lãi nhận được trong năm	-	-
	10.190.764.818	7.690.764.818
Số dư cuối năm	10.190.764.818	7.690.764.818

(b) Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.021.372.545	10.001.412.841
Tiền nộp thêm trong năm	-	-
Tiền lãi nhận được trong năm	15.110.962	19.959.704
	10.036.483.507	10.021.372.545
Số dư cuối năm	10.036.483.507	10.021.372.545

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Vay ngắn hạn

	Số dư tại ngày 01/01/2020 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện VND	Số dư tại ngày 30/09/2020 VND
Vay ngắn hạn	2.809.435.000.000	12.758.857.816.000	(11.256.522.816.000)	-	4.311.770.000.000

15. Trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn

	Số dư tại ngày 01/01/2020 VND	Phát sinh trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Số dư tại ngày 30/09/2020 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	647.000.000.000	30.000.000.000	(647.000.000.000)	30.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	105.000.000.000	550.000.000.000	(50.000.000.000)	605.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế và các khoản phải trả cho và phải thu khác từ Nhà nước

(a) Các khoản phải trả Nhà nước

30/09/2020	01/01/2020	Phát sinh	(Đã trả)	30/09/2020
VND	VND	VND	VND	VND
Các loại thuế				
Thuế GTGT phải nộp	81.846.340	204.949.635	236.705.066	50.090.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.552.238.718	88.010.365.415	79.155.639.482	33.406.964.651
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	1.293.428.039	16.588.634.170	17.046.523.336	835.538.873
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	4.195.445.457	38.114.488.065	36.976.749.115	5.333.184.407
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán phải sinh	305.136.126	6.453.564.829	6.233.023.868	525.677.087
Thuế nhà thầu	821.291.314	10.552.518.694	10.543.105.130	830.704.878
Các loại phí và lệ phí khác	419.647.132	4.260.392.434	4.136.886.847	543.152.719
	31.669.033.126	164.184.913.242	154.328.632.844	41.525.313.524

(b) Các khoản phải thu khác từ Nhà nước

30/09/2020	01/01/2020	Phát sinh	(Ghi nhận vào chi phí)	30/09/2020
VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác từ Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả CBCNV	32.886.535.795	30.700.000.000
Chi phí môi giới chứng khoán	5.676.684.281	6.753.851.091
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.321.951.291	4.029.548.043
Chi phí tư vấn	4.370.000.000	354.512.000
Chi phí lãi, chi phí đi vay	79.141.719.032	64.997.230.525
Các chi phí khác	4.207.550.382	5.657.588.443
	130.604.440.781	112.492.730.102

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chênh lệch giảm do dự phòng và đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL và đầu tư sẵn sàng để bán	5.481.440.011	1.178.695.831
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL và đầu tư sẵn sàng để bán		(660.885059)
Tài sản/(nợ) thuế thu nhập hoãn lại thuần	5.481.440.011	517.810.772

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 30/09/2020	
	VND	%
Mirae Asset Securities (HK) Limited	5.455.500.000.000	100%

	Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%
Mirae Asset Securities (HK) Limited	5.455.500.000.000	100%

Công ty mẹ, Mirae Asset Securities (HK) Limited, và công ty mẹ cấp cao nhất, Mirae Asset Capital Company Limited, được thành lập lần lượt tại Hồng Kông và Hàn Quốc.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	30/09/2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.455.500.000.000	4.300.000.000.000
Vốn góp trong năm	-	1.155.500.000.000
Số dư cuối năm	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000

20. Doanh thu hoạt động kinh doanh

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL và AFS

3Q2020	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL		
Cổ phiếu niêm yết	253.595.021	186.720.073
Trái phiếu niêm yết		
Chứng khoán phái sinh	46.331.590.000	39.423.030.000

(a) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2020 VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL	66.897.261.304	67.166.731.147	269.469.843
Cổ phiếu niêm yết	66.897.261.304	67.166.731.147	269.469.843
Bao gồm:			
- Lãi từ đánh giá lại			
- Lỗ từ đánh giá lại			
Đầu tư sẵn sàng để bán	264.731.676.315	266.043.254.500	1.311.578.185

(b) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, giữ đến ngày đáo hạn, các khoản vay và phải thu

	3Q2020 VND	3Q2019 VND
Từ TSTC giữ đến ngày đáo hạn	78.553.663.145	133.448.668.730
▪ Thu nhập từ HTM	82.798.186.408	133.448.668.730
Từ đầu tư trái phiếu chưa niêm yết	30.960.032.939	-
Từ các khoản vay và phải thu	613.777.145.207	379.682.255.890
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	584.578.421.201	359.839.788.811
▪ Thu nhập từ dịch vụ tạm ứng	29.198.724.006	19.842.467.079
Từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	486.765.787	1.726.109.080
▪ Cổ tức HFT	5.064.787	1.726.109.080
▪ Cổ tức AFS	481.701.000	

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	3Q2020 VND	3Q2019 VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	148.136.313.355	100.982.144.156
Doanh thu từ tư vấn	13.841.890.285	7.225.400.557
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	3.505.333.938	2.315.329.766
Doanh thu từ quản lý vị thế, tài sản ký quỹ phái sinh	3.014.268.243	917.314.425
Doanh thu từ các hoạt động khác	1.157.695.076	1.145.545.714

21. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay

	3Q2020 VND	3Q2019 VND
Chi phí lãi vay	138.971.869.480	111.678.092.759
Chi phí cho các khoản vay	73.772.150.351	11.991.648.502

22. Chi phí môi giới và quản lý

	3Q2020	3Q2019
Chi phí nhân viên, chi phí khác cho nhân viên	103.943.923.519	56.340.828.152
Chi phí hoa hồng	43.194.044.293	32.503.361.804
Chi phí môi giới	39.528.046.580	27.558.788.484
Chi phí thuê	19.848.534.530	14.887.005.320
Máy tính và các chi phí liên quan	8.929.690.354	2.612.986.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.688.553.369	8.313.460.573
Khấu hao tài sản cố định, sửa chữa VP	10.035.216.776	7.093.836.742
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	-	1.222.783.386
Chi phí giao tế	2.243.907.209	2.170.726.827
Chi phí công tác	1.342.630.447	1.859.236.752
Chi phí in ấn, marketing	2.862.514.803	566.015.533
Chi phí khác	431.256.075	8.497.417.175

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	6.327.600.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	960.000.000
	-	2.760.000.000

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động


	30.9.2020	30.9.2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ này	87.610.365.415	66.300.957.843
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(4.963.629.239)	(12.480.797.245)
Thuế thu nhập	82.646.736.176	53.820.160.598

(b) Thuế suất áp dụng

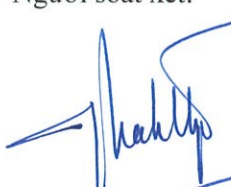
Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập:


Cao Thị Bảo Lê
Kế toán trưởng

Người soát xét:


Trần Thị Thanh Thủy
Giám đốc tài chính

Người duyệt:


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc


S.G.P.: 121 - C.T.Đ.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T. PHỐ